ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 359/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 8 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Sơn Hà giai đoạn 2009 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Thông tư 08/2009/TT-BNN ngày 26/02/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5786/BKH-KTĐP&LT ngày 04/8/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về góp ý thẩm tra Đề án giảm nghèo nhanh của huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 03/6/2009 về việc xin phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Hà, giai đoạn 2009 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 558/TTr-SKHĐT ngày 10/6/2009 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Hà từ năm 2009 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Sơn Hà giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

- Tạo sự chuyển biến nhanh về đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, đặc biệt là các hộ nghèo, đảm bảo đến 2015 bằng mức bình quân của tỉnh và đến năm 2020 bằng với mức trong khu vực.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng nông, lâm kết hợp bền vững, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá quy mô vừa và nhỏ; khai thác tốt thế mạnh các cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao ở địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ - du lịch và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; áp dụng các tiến bộ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm giải phóng sức lao động và nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất canh tác, nâng cao hiệu quả kinh tế. Phát triển sản xuất gắn với sắp xếp ổn định dân cư, đẩy nhanh tốc độ xoá đói giảm nghèo.

- Từng bước xây dựng nông thôn mới; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao dân trí; bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công việc; đồng thời tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng trong việc quản lý các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển kinh tế xã hội gắn với củng cố an ninh quốc phòng, tăng cường xây dựng vững chắc khu vực phòng thủ của huyện.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2010

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 11-12%, thu nhập bình quân đầu người 6 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng đạt 45%, thu ngân sách trên địa bàn 7.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 30%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 8-10%; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 79%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 90%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 20%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 46%, xoá toàn bộ nhà tạm; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 94,8%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99,2%; phổ cập THCS đạt 100%, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 38%.

2. Mục tiêu đến năm 2015

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 13-14%, thu nhập bình quân đầu người đạt 13,7 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng đạt 50%, thu ngân sách trên địa bàn 20.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 18%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 3-5%; tttỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 95%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 35%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 48,4%; phấn đấu 2/14 xã đạt mục tiêu nông thôn mới; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 95,2%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99,5%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 32%.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 15-16%, thu nhập bình quân đầu người đạt 23,7 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng đạt 55%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 50.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 10%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 2-3%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 98%; tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 50%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 50,4%; phấn đấu 7/14 xã đạt mục tiêu nông thôn mới; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 95,7%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99,7%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 25%.

B. NỘI DUNG HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này *(có phụ lục 3A, 3B, 3C kèm theo)*.

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020: 4.725,729 tỷ đồng *(không kể vốn tín dụng)*; trong đó:

a. Vốn huy động của Trung ương (kể cả HTMT, CTMT, ODA, Trái phiếu chính phủ…): 4.495,895 tỷ đồng.

b. Vốn ngân sách địa phương: 79,834 tỷ đồng

c. Vốn huy động các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong nước và ngoài nước: 150,000 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn năm 2009: 358,073 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 164,505 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 193,568 tỷ đồng.

4. Kế hoạch vốn năm 2010: 568,096 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 245,934 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 322,162 tỷ đồng.

C. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư; nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo để vươn lên làm giàu của chính hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia công tác giảm nghèo; đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành; tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát đánh giá của cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

2. Ngoài những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững theo quy định tại Nghị quyết 30a của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, yêu cầu các địa phương, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tập trung vào các nội dung sau:

a) Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập:

a.1) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- Giao khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trên toàn bộ diện tích rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng (trừ những khu vực quá xa khu dân cư không thuận lợi cho người dân bảo vệ rừng, chăm sóc rừng).

- Xác định, hướng dẫn cho các hộ tận dụng đất ven sông suối... để sản xuất nông nghiệp trong khu vực diện tích rừng nhận chăm sóc, bảo vệ và đất được giao để trồng rừng sản xuất (trên diện tích đất không có rừng tại những vị trí thích hợp).

- Toàn bộ các hoạt động lâm sinh khi triển khai thực hiện phải sử dụng nguồn lao động tại địa phương (không sử dụng lao động từ nơi khác đến) để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

a.2) Chính sách hỗ trợ sản xuất:

- Tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ cho các hộ gia đình thực hiện việc cải tạo đồng ruộng, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, thâm canh, cải tạo vườn hộ.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi, mở mang nghề nghiệp, tùy theo điều kiện của địa phương phát triển kinh tế tư nhân, sản xuất vừa và lớn, phát triển nghề nghề phụ…

- Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đối với hộ nghèo còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn với lãi suất 0% (một lần), hỗ trợ 100% tiền vắcxin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

a.3) Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các xã nghèo. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung.

d) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo.

a.5) Khuyến khích tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn.

a.6) Hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng… để lao động huyện nghèo và các xã nghèo, thôn nghèo tham gia xuất khẩu lao động.

b) Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- Bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà "bán trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở thôn, buôn; tăng cường, mở rộng chính sách ưu đãi

theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông lâm nghiệp, y tế, đào tạo giáo viên thôn, buôn, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

- Tăng cường dạy nghề gắn với việc làm; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các xã nghèo tại các trường đào tạo trong và ngoài tỉnh; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các xã nghèo, thôn nghèo.

c) Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ về huyện nghèo, xã nghèo đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện chương trình.

- Có chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã nghèo.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, xã nghèo:

- Đẩy nhanh thực hiện qui hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện; nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư cho các công trình kinh tế - xã hội tại xã nghèo và thôn nghèo.

e) Triển khai đúng tiến độ việc hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Sở, ban, ngành phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà cụ thể hóa Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Hà từ năm 2009 đến năm 2020 đã được phê duyệt, bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lựa chọn, phân khai vốn đầu tư cho các Dự án để tạo điều kiện cho huyện Sơn Hà đạt được các mục tiêu đã đề ra.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình là 12 năm từ năm 2009-2020.

2. Phân công trách nhiệm

a. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình; căn cứ hướng dẫn của Trung ương xây dựng và hướng dẫn thực hiện Đề án xuất khẩu lao động; trình ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo; chỉ đạo ưu tiên đầu tư các cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 6 huyện nghèo. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở Ban, ngành và UBND huyện bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện. Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi các quy định về quản lý, đầu tư và đấu thầu cho phù hợp với năng lực của các huyện.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp; nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo trong tỉnh.

- **Ban Dân tộc tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc hiện có như: Chương trình 135, Chính sách 134, Trung tâm cụm xã, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Chính sách trợ giá trợ cước và Đề án phát triển nguồn lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất; qui hoạch bố trí dân cư; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các địa phương liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; phối hợp với Tỉnh Đoàn vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo, để tạo nguồn cán bộ cho địa phương; phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và xã hội, các trường dạy nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương tổ chức hành quân dã ngoại làm công tác vận động quần chúng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp nhân dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội trên địa bàn.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, cụ thể hóa pháp luật về xây dựng phù hợp với đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo; Thường trực giúp UBND tỉnh xây dựng, trình Trung ương phê duyệt đề án cấp kinh phí hỗ trợ cho số đối tượng là hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo không thuộc diện 134 và vùng đô thị, thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định

167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- **Sở Giao thông vận tải:** Hướng dẫn qui hoạch phát triển giao thông trên địa bàn các huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các tuyến tỉnh lộ và giao thông đến trung tâm xã phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh ở huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học đạt tiêu chuẩn.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực, các trạm y tế xã ở 6 huyện đạt tiêu chuẩn Quốc gia, tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của huyện nghèo.

- **Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan trình, ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã; chính sách ưu đãi đặc thù, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã thuộc huyện nghèo.

- **Sở Công Thương:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách khuyến nông, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các huyện nghèo.

- **Sở Khoa học và Công nghệ:** Tham mưu đề xuất việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng huyện nghèo.

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội:** Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** và các tổ chức thành viên gồm Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam tỉnh… chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hướng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững. Đoàn Thanh niên Cộng sản

Hồ Chí Minh tổ chức tốt cuộc vận động phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

b. Trách nhiệm của cấp huyện:

- Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 - 2020 huyện: chịu trách nhiệm chỉ đạo và trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ các nội dung của đề án. Phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên BCĐ chịu trách nhiệm theo lĩnh vực quản lý.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo của huyện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện rà soát, xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ giảm nghèo bền vững; Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo theo quy định.

Trực tiếp thực hiện các đề án, kế hoạch về lao động, việc làm, các chính sách xã hội khác thuộc lĩnh vực quản lý. Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện đề án xoá nhà tạm cho các hộ nghèo trên địa bàn huyện ngay trong năm 2009.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn tham mưu cho UBND huyện, BCĐ huyện xây dựng kế hoạch hàng năm theo phân kỳ đầu tư của đề án, báo cáo UBND tỉnh và các ngành của tỉnh bố trí nguồn lực đầu tư. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai, giám sát việc đầu tư các chương trình, dự án thành phần.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện xây dựng quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, các vùng sản xuất chuyên canh, các vùng nguyên liệu; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thành phần về nông, lâm, ngư nghiệp, bảo quản, chế biến nông lâm sản, chương trình nông dân và nông thôn.

- Phòng Công Thương: Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã rà soát, xây dựng quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư tập trung phù hợp với đặc thù của địa phương. Hướng dẫn các quy định của pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý chất lượng các công trình xây dựng. Hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến công, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, xúc tiến thương mại quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phân bổ sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, các công trình hạ tầng cơ sở và sắp xếp dân cư, bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: Có trách nhiệm phối hợp với Phòng Nội vụ và các ngành liên quan hướng dẫn các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh, bố trí

đủ giáo viên cho các cấp học, rà soát và quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, nhà bán trú dân nuôi, trường dân tộc nội trú và đội ngũ viên chức giáo dục. Tham mưu việc thực hiện các chương trình đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất cho các trường học; lập kế hoạch đào tạo theo hình thức cử tuyển, theo địa chỉ, tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho huyện.

- Phòng Y tế: Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan rà soát quy hoạch phát triển mạng lưới y tế cơ sở. Đề xuất, tham mưu cho UBND huyện và Sở Y tế về xây dựng Trung tâm y tế dự phòng, các Phòng khám khu vực, các trạm y tế cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: Thực hiện các chương trình hỗ trợ về công tác dân số kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn huyện.

- Phòng Nội vụ: Có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, xây dựng kế hoạch triển khai và hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo, luân chuyển và tăng cường cán bộ chủ chốt cho cơ sở. Tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi, khuyến khích, thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại địa phương, xây dựng quy hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn và tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở.

- Trạm Khuyến nông huyện: Có trách nhiệm phối hợp với UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; xây dựng Trung tâm khuyến nông thành nơi chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Đầu nguồn Thạch Nham: Có trách nhiệm phối hợp với UBND các xã, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình chăm sóc bảo vệ; thực hiện kế hoạch trồng rừng phòng hộ trên địa bàn.

- Ban Chỉ huy Quân sự huyện: Phối hợp với công an huyện và các ngành liên quan tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch, đăng ký nhu cầu với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh để cử đối tượng đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng y, bác sỹ, cán bộ y tế cơ sở, bộ đội xuất ngũ tại các cơ sở đào tạo của Bộ Quốc phòng.

- Phòng Văn hoá - Thông tin huyện: Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành văn hóa - du lịch, mạng lưới truyền thông trên địa bàn huyện. Hướng dẫn Đài truyền thanh - Phát lại truyền hình huyện tổ chức tuyên truyền sâu rộng các nội dung và ý nghĩa của Đề án đến toàn thể cán bộ và nhân dân trong huyện. Tham mưu cho UBND huyện xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, làm động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện: Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các xã tham mưu cho UBND huyện quản lý và chỉ đạo thực hiện các chính

sách đối với đồng bào vùng dân tộc, miền núi, như: Chương trình 134, 135, Quyết định 33 và các chính sách khác có liên quan, đảm bảo hiệu quả.

c. Trách nhiệm của cấp xã: Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư, hỗ trợ hàng năm theo thứ tự ưu tiên, có sự tham gia của người dân trình UBND huyện xem xét, phê duyệt; chủ động và phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm của Đề án trên địa bàn quản lý. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các nội dụng và mục tiêu của đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Nội vụ, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học - Công nghệ; Trưởng Ban Dân tộc; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà; Thủ trưởng các Hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC 3A

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số: 359/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011 - 2015			2016 - 2020			Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ 1.000 đ	Tổng số tiền (triệu đồng)	
I - CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					838.052			241.052			1,199.26			1,199.26	3.478
1. CTMT QG giảm nghèo theo QĐ 20/2007/QĐ-TTg															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0.000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000
- Vốn tín dụng															0.000
2. Chương trình việc làm															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0.000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000

- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000
3. CTMT QG nước sạch VSMT theo QĐ 277/2006/QĐ-TTg															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0.000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000
4. Chương trình phòng chống tội phạm	VSN														0.000
5. Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	VSN				238			241			1,199			1,199	2.878
6. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0.000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000
7. Chương trình văn hoá					600			0			0			0	0.600
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					600			0			0			0	0.600
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư				600										0.600
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000

8. Chương trình phòng chống ma tuý	VSN														0.000
9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	VSN														0.000
10. Chương trình giáo dục đào tạo	VSN														0.000
II - CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II					19,568	0	0	22,481	0	0	107,906	0	0	107,906	257.862
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					19,568	0	0	22,481	0	0	107,906	0	0	107,906	257.862
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	0	0	0	10,745	0	0	13,430	0	0	62,650	0	0	62,650	149.475
+ Vốn sự nghiệp	VSN	0	0	0	8,823	0	0	9,051	0	0	45,256	0	0	45,256	108.387
- Ngân sách địa phương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.000
III - DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG					1,014.30			1,014.30			5,047.32			5,047.3	12.123
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Đ.Tư				1,014.30	0	0	1,014.30	0	0	5,047.32	0	0	5,047.3	12.123
- Ngân sách địa phương															0.000
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															0.000
IV - CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ					164,490			158,572			271,339			222,453	816.854
1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo CT 134					17,839			3,000			9,000			5,400	35.239
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		0	0	0	8,999	0	0	3,000	0	0	9,000	0	0	5,400	26.399
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	0	0	0	1,200	0	0	3,000	0	0	9,000	0	0	5,400	18.600
+ Vốn sự nghiệp	VSN	0	0	0	7,799	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.799
- Ngân sách địa phương		0	0	0	3,315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.315
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân		0	0	0	5,525	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.525

- Vốn tín dụng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.000
2. Hỗ trợ định canh, định cư đồng bào DTTS theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg					19,861			32,937.4							52.798
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					19,861			32,937.4							52.798
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư				14,391			26,559							40.950
+ Vốn sự nghiệp	VSN				5,470			6,378							11.848
- Ngân sách địa phương															0.000
3. Chương trình sắp xếp, bố trí lại dân cư theo QĐ 193/2006/QĐ-TTg					1235			3123			104327.6			0	108.686
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					1235			3123			104327.6			0	108.686
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư				785			2523			79990			0	83.298
+ Vốn sự nghiệp	VSN				450			600			24337.6			0	25.388
- Ngân sách địa phương					0			0			0			0	0.000
4. Hỗ trợ dầu hoả thắp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg	VSN	hộ	3,703	58	213	3,703	58	213	2,100	58	604	1,200	58	345	1.375
5. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167/2008/QĐ-TTg					51,424			28,080			0			0	79.504
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu					16,821										16.821
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN	0	2,403	7,000	16,821	1,950	7,000	13,650	0	0	0	0	0	0	30.471
- Ngân sách địa phương		0	2,403	1,400	3,364	1,950	1,400	2,730	0	0	0	0	0	0	6.094
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân		0	2,403	5,000	12,015	1,950	5,000	9,750	0	0	0	0	0	0	21.765
- Vốn tín dụng		0	2,403	8,000	19,224	1,950	8,000	15,600	0	0	0	0	0	0	34.824
6. Hỗ trợ kinh phí cử tuyển theo NĐ 134/2006/NĐ-CP															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														0.000

- Ngân sách địa phương															0.000
7. Chính sách hỗ trợ giá theo NĐ 61/NĐ-CP					868.2			868			4,341			4,341	10.418
- Ngân sách TW					868.2			868			4,341			4,341	10.418
- Ngân sách địa phương															0.000
8. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo QĐ 139															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
9. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất theo QĐ 32/2007/QĐ-TTg					1,200.0			2,000			3,500			5,000	11.700
10. Hỗ trợ tín dụng cho người nghèo và đối tượng chính sách khác theo NĐ 78/2008/NĐ-CP					71,546.0			88,046			148,046			205,846	513.484
11. Hỗ trợ theo các QĐ 24, 25,27/2008/QĐ-TTg															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu															0.000
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														0.000
+ Vốn sự nghiệp	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
12. Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
……															0.000
13. Phụ cấp cán bộ y tế thôn bản					304.2			304.2			1521			1521	3.650

- Ngân sách Trung ương chi các xã theo QĐ 30/2007/QĐ-TTg hệ số 0.5		Người	78	325	304.2	78	325	304.2	78	325	1521	78	325	1521	3.650
- Ngân sách địa phương chi các xã còn lại hệ số 0.3															

PHỤ LỤC 3B

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ (30A) 2009 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 359/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011-2015			2016-2020			Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Số tiền (triệu đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (1.000 đồng)	Tổng số tiền (triệu đồng)	
I - CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ															
1. Hỗ trợ kinh phí khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (200.000đồng/ha)	**Đ.Tư**				**2,879.4**			**4,551.6**			**24,925.4**			**29,080.2**	**61.4**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (Dự án 5 triệu ha rừng)		ha	6,211	200	621										0.621
- Chương trình, dự án ……..		ha													
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	22,583	200	2,258	22,758	200	4,552	22,736	200	24,925	29,153	200	29,080	60.814
- ….															
2. Hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất (2-5 triệu đồng/ha)	**Đ.Tư**				**1005.0**			**7056.0**			**26500.0**			**12620.0**	**47.181**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (Dự án 5 triệu ha rừng)															
- Chương trình, dự án ……..															

- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	201	5,000.0	1,005.0	1,413	5,000	7056.0	5,300	5,000	26500.0	2,524	5,000	12620.0	47.181
- ….															
3. Hỗ trợ hộ nghèo lương thực nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, trồng rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (15kg gạo/khẩu/tháng)	**Đ.Tư**							**24955.2**			**57,273.6**			**50,087.7**	**132.317**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (Dự án 5 triệu ha rừng)															
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo						168	150	24955.2	224	150	57273.6	196	150	50087.7	132.317
- ….															
4. Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng (5 triệu đồng/ha/hộ)	**Đ.Tư**							**350.0**			**975.0**			**850.0**	**2.175**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo						70	5,000	350.0	195	5,000	975.0	170	5,000	850.0	2.175
- ….															
5. Vốn hộ nghèo vay trồng rừng sản xuất (Hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng thương mại)	**T.Dụng**		201	5000	1005.0	1,413	5,000	7056.0	5,300	5,000	26500.0	2,524	5,000	12620.0	47.181

6. Rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi	**VSN**				**300**			**470**			**0**			**0**	**0.770**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		QH			300	1		470							0.770
- Ngân sách địa phương															
- ….															
7. Hỗ trợ kinh phí khai hoang để sản xuất nông nghiệp, mức 10 triệu đồng/ha.	**Đ.Tư**				**140**			**600**			**660**			**0**	**1.400**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	14	10,000	140	60	10,000	600	66	10,000	660			-	1.400
- Ngân sách địa phương															
- ….															
8. Hỗ trợ kinh phí phục hoá, mức 5 triệu đồng/ha.	**Đ.Tư**				**70**			**457.5**			**522.5**			**0**	**1.050**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	14	5,000	70	91.5	5,000	458	104.5	5,000	522.5			-	1.050
- Ngân sách địa phương															
- ….															
9. Hỗ trợ kinh phí tạo ruộng bậc thang, mức 10 triệu đồng/ha.	**Đ.Tư**				**140**			**680**			**860**			**0**	**1.680**

- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			14	10,000	140	68	10,000	680	86	10,000	860				1.680
- Ngân sách địa phương															
- ….															
10. Hỗ trợ 1 lần tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (không áp dụng với cây thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất).	**VSN**				**9,875**			**20,467**			**21,241**			**9,356**	**60.939**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					9875			20,467			21,241			9,356	60.939
- ….															
11. Vốn vay phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản (hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng thương mại)	**T.Dụng**				**1,185**			**1785**			**11313**				**14.283**
12. Vốn hộ nghèo vay tối đa 5 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% trong 2 năm giống gia súc, gia cầm, thuỷ sản.	**T.Dụng**		**2959**	**5000**	**14,795**	**3,818**	**5000**	**19,090**	**2,888**	**5000**	**14,440**	**606**	**5000**	**3,030**	**51.355**
13. Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần để làm chuồng trại (1 triệu đồng/hộ)	**VSN**				**1,141**			**3,975**			**3,037**			**-**	**8.153**

- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		hộ	1141	1000	1141	3975	1,000	3,975	3,037	1,000	3,037	0	0	0	8.153
- ….															0.000
14. Hỗ trợ hộ nghèo 1 lần trồng cỏ chăn nuôi gia súc (2 triệu đồng/hộ)	**VSN**				**84**			**84**			**140**			**112**	0.420
- Chương trình, dự án ……..															0.000
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		ha	42	1,000	84	42	1,000	84	70	1,000	140	56	1,000	112	0.420
- ….															0.000
15. Vốn hộ nghèo vay phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tối đa 5 triệu đồng/hộ, lãi suất 0% (cho hộ không có điều kiện chăn nuôi)	**T.Dụng**		**590**	**5000**	**2,950**	**760**	**5000**	**3,800**	**570**	**5000**	**2,850**	**120**	**5000**	**600**	**10.200**
16. Hỗ trợ lương thực hộ nghèo thôn, bản giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Mức 15 kg gạo/khẩu/tháng.	**VSN**														
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo															
- ….															

17. Hỗ trợ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung các huyện khác.	**VSN**				**434**			**724**			**2,847**			**2,078**	**6.083**
- Chương trình, dự án (135, MTQG giảm nghèo)															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		MH	9	48,222	434	13	55,692	724	65	43,800	2,847	55	37,782	2,078	**6.083**
- Ngân sách địa phương															
- ….															
18. Hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.	**VSN**				**434**			**615.394**			**2,419.95**			**1,766.33**	**5.235**
- Chương trình 135 giai đoạn II		MH	2	34,000	68	4	47,338	189	20	28,000	560	15	30,000	450	1.26
- Chương trình MTQG giảm nghèo		MH				1	47,338	47	10	17,000	170	10	17,000	170	0.35
- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		MH	7	52,286	366	8	47,338	379	35	48,286	1,690	30	38,200	1,146	3.585
- Ngân sách địa phương															0.000
19. Hỗ trợ người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu 100% tiền ăn, ở, đi lại và 10.000 đồng/ngày/người.	**VSN**				**49**			**323.5**			**526.5**			**238.5**	**1.138**
- Chương trình 135 giai đoạn II		lớp	4	1500	6	50	4,500	225	27	4,500	122				0.353
- Chương trình MTQG giảm nghèo		lớp	3	1500	4.5	15	4,000	60	15	4,000	60				0.125

- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		lớp	21	1809.52	38.5	21	1809.52	39	75	4,600	345	42	5,690	239	0.661
- Ngân sách địa phương															0.000
20. Hỗ trợ một suất trợ cấp khuyến nông, lâm, ngư thôn bản	**VSN**				**0**			**681**			**3,403**			**3,403**	**7.487**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Người				91	7,480	681	455	7,480	3,403	455	7,480	3,403	7.487
- ….															
21. Vốn vay ngân hàng thương mại của các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo (Hỗ trợ 50% lãi suất)	**T.Dụng**				**240**			**240**			**1,200**				1.68
22. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm	**VSN**				**100**			**100**			**500**			**500**	**1.200**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					100			100			500			500	1.200
- ….															
23. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ	**VSN**				**680**			**680**			**3400**			**3400**	**8.160**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					680			680			3,400			3,400	8.160
- Ngân sách địa phương															

24. Hỗ trợ dạy văn hóa cho lao động xuất khẩu lao động (Không kể nhiệm vụ chi thuộc Bộ LĐTBXH đã bố trí dự toán Bộ LĐTBXH)	**VSN**				**4,680**			**9,360**			**62,400**			**85,800**	**162.240**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	90	2000	180	180	2,000	360	1,200	2,000	2,400	1,650	2,000	3,300	6.240
- Vốn tín dụng			150	30000	4,500	300	30,000	9,000	2,000	30,000	60,000	2,750	30,000	82,500	156.000
- ….															
25. Hỗ trợ kinh phí bố trí đủ giáo viên tiểu học	**VSN**				**501.123**			**1371.5**			**8703.72**			**9494.971**	**20.07**
- Ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo)															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	19	26375	501.123	52	26,375	1,371.5	66	26,375	8,703.7	72	26,375	9,494.97	20.07
26. Kinh phí học sinh cử tuyển	**VSN**														
- Ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo)															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo															
27. Cấp học bổng cho học sinh nghèo người DTTS học ở ngoài trường PT DTNT															

- Ngân sách TW			9944	3.12	31.0253	9,944	3.12	31.0253	9944	15.6	155.126	9,944	15.6	155.1264	0.372
- Ngân sách địa phương															
28. Trợ cấp kinh phí tăng cường dạy nghề gắn với việc làm	**VSN**				**39900**			**49000**			**77000**			**45500**	**211.400**
- Chương trình mục tiêu giáo dục - đào tạo															
- Chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn			2850	14000	39900	3500	14000	49000	5500	14000	77000	3250	14000	45500	211.400
29. Trợ cấp kinh phí đào tạo nghề tại chỗ (Không kể nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán Bộ Quốc phòng)	**VSN**														
- Ngân sách địa phương (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo)															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo															
30. Chính sách đào tạo, nâng cao đội ngũ cán bộ cơ sở (cán bộ thôn bản, xã, huyện)	**VSN**				**610.875**			**886.5**			**2,916.88**			**2,200.88**	**6.615**
- Chương trình, dự án ……..															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			130		610.875	165		887	465		2,917	388		2,201	6.615
- ….															
31. Trợ cấp kinh phí tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số KHHGĐ	**VSN**				**615**			**618**			**3,086**			**3,086**	**7.406**

- Chương trình mục tiêu dân số, kế hoạch hoá gia đình					238			241			1,199			1,199	2.878
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					377.4			377			1,887			1,887	4.529
32. Trợ cấp ban đầu đối với cán bộ luân chuyển và tăng cường cán bộ	**VSN**	Người	**5**	**6500**	**33**	**14**	**6500**	**91**	**13**	**6500**	**85**	**10**	**6500**	**65**	**0.273**
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương		Người	5	6500	33	14	6500	91	13	6500	85	10	6500	65	0.273
- ….															
33 .Trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường (phải di chuyển gia đình)															
- Ngân sách TW bổ sung có mục tiêu															0.000
34. Trợ cấp thêm 70% tiền lương đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường		Người	**5**	**1966**	**118**	**14**	**1,966**	**330**	**13**	**1,966**	**1,533**	**10**	**1,966**	**1,180**	**3.179**
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	5	1966	118	14	1,966	330	13	1,966	1,533	10	1,966	1,180	3.179
35. Tiền tàu xe đi, về thăm gia đình nghỉ phép năm, tết, lễ đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường		Người	5	1000	5	14	1,000	14	13	1,000	65	10	1,000	50	0.134
- Ngân sách Trung ương		Người	5	1000	5	14	1,000	14	13	1,000	65	10	1,000	50	0.134

36. Hỗ trợ khác của địa phương (nhà ở công vụ) đối với cán bộ luân chuyển, tăng cường															
- Ngân sách địa phương															0.000
37. Hỗ trợ ban đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu đối với trí thức trẻ tình nguyện (người không hưởng lương)															
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	6	6500	39	10	6500	65	20	6500	130	20	6500	130	0.36
38. Tiền công hàng tháng tương đương cán bộ, công chức có cùng trình độ đào tạo (đối với trí thức trẻ tình nguyện)		Người	6	1521	110	10	1,521	183	20	1,521	1,825	20	1,521	1,825	3.94
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	6	1521	110	10	1,521	183	20	1,521	1,825	20	1,521	1,825	3.94
39. Tiền phụ cấp hàng tháng như đối với cán bộ, công chức xã (đối với trí thức trẻ tình nguyện)		Người	6	325	23	10	325	39	20	325	390	20	325	390	0.84
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	6	325	23	10	325	39	20	325	390	20	325	390	0.842
40. Tiền đóng BHXH, BHYT (đối với trí thức trẻ tình nguyện)			6	314	23	10	1,521	38	20	1,521	377	20	314	377	0.813
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		Người	6	314	23	10	1,521	38	20	1,521	377	20	314	377	0.813

41. Chính sách thu hút của địa phương (nhà ở công vụ) (đối với trí thức trẻ tình nguyện)															0.000
- Ngân sách địa phương															0.000
II - CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 135 NHƯ XÃ 135															
42. Chính sách phát triển sản xuất (Vốn Sự nghiệp 200 triệu/xã; 30 triệu đồng/thôn)	VSN	xã	3	200,000	600	3	200,000	600	3	200,000	3,000	3	200,000	3,000	7.200
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		xã	3	200000	600	3	200,000	600	3	200,000	3,000	3	200,000	3,000	7.200
- ….															
43. Dự án đào tạo các xã ngoài CT 135 (Vốn Sự nghiệp 60 triệu/xã; 15 triệu đồng/thôn)	VSN	xã	3	60,000	180	3	60,000	180	3	60,000	900	3	60,000	900	2.160
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		xã	3	60000	180	3	60000	180	3	60000	900	3	60000	900	2.160
- ….															
44. Hỗ trợ hoạt đông văn hoá thông tin các xã ngoài CT 135(Vốn Sự nghiệp 2 triệu/xã; 0,5 triệu đồng/thôn)	VSN	xã	3	2,000	6	3	2,000	6	3	2,000	30	3	2,000	30	0.072
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		xã	3	2000	6	3	2,000	6	3	2,000	30	3	2,000	30	0.072
- ….															

45. Hỗ trợ hộ nghèo cải thiện môi trường các xã ngoài CT 135 (1 triệu/hộ nghèo)	VSN	0	457	1,000	457	635	1,000	635	342	1,000	342	0	0	0	1.434
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			457	1000	457	635	1,000	635	342	1,000	342				1.434
- ….															
46. Hỗ trợ đời sống và Trợ giúp pháp lý các xã ngoài CT 135(Vốn Sự nghiệp 2 triệu/xã; 0,5 triệu đồng/thôn)	VSN	xã	3	2,000	6	3	2,000	6	3	2,000	30	3	2,000	30	0.0
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo		xã	3	2000	6	3	2,000	6	3	2,000	30	3	2,000	30	0.0
- ….															
47. Hỗ trợ con hộ nghèo học mẫu giáo, phổ thông các xã ngoài xã 135 (70.000 đồng/cháu mẫu giáo; 140.000 nghìn đồng/học sinh phổ thông bán trú; tính 9 tháng)	VSN	0	4,950	0	5,891	0	0	5,891	0	0	29,453	0	0	29,453	70.6
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			4950		5,891			5,891			29,453			29,453	70.68
- ….															
48. Phụ cấp ưu đãi thực hiện Nghị định 61/NĐ-CP	VSN		380		7,812	382		7,813	384		26,563	385		12,860	55.048
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương			380		7812.4	382		7,813	384		26,563	385		12,860	55.048

- ….															
49. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo theo định mức dân số từ 1 - 18 tuổi ngoài các xã 135 (70.000 đồng/người dân từ 1-18 tuổi/năm)	VSN	0	8,046	0	563	8,046	0	5,891	8,046	0	29,453	8,046	0	29,453	65.359
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			8,046	0	563	8,046	0	5,891	8,046	0	29,453	8,046	0	29,453	65.359
- ….															

PHỤ LỤC 3C

VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAI ĐOẠN 2009-2020

(Kèm theo Quyết định số: 359/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: ***Triệu đồng.***

TT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực TK	Tổng mức đầu tư	Năm 2009						Năm 2010						Giai đoạn 2011-2015						Giai đoạn 2016-2020					
						Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
							Cân đối NSĐP	HTMT	ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	HTMT	ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	HTMT	ODA	TPCP	Vốn khác		Cân đối NSĐP	HTMT	ODA	TPCP	Vốn khác
	TỔNG SỐ:				**3,514,554.6**	**222,719**	**6,145**	**116,119**	**49,300**	**57,000**	**300**	**385,058**	**6,145**	**189,158**	**95,900**	**88,500**	**11,500**	**1,780,223**	**30,725**	**948,523**	**16,000**	**732,300**	**83,400**	**1,126,554**	**30,725**	**612,313**	**-**	**477,241**	**37,000**
I	***Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp huyện***																												
1.1	**Trường THPT**				**6,400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**5,900**	**-**	**5,900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THPT Quang Trung	Sơn Thành	2010 - 2011	Phòng học, nhà bộ môn, các công trình phụ trợ	6,400	-						500		500				5,900		5900				-					

2	Trường THPT Sơn Kỳ đạt chuẩn	Sơn Kỳ	2011 - 2015	Phòng học, nhà bộ môn, các công trình phụ trợ	30,000	-						10,000				10000		20,000				20000		-					
1.2	**Trường dân tộc nội trú**				**5,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,500**	**-**	**1,500**	**-**	**-**	**-**	**4,000**	**-**	**4,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trường Nội trú huyện	Di Lăng	2010 - 2011	Phòng nghe nhìn, nhà đa năng, CT phụ trợ	5,500	-						1,500		1500				4,000		4000				-					
1.3	**Cơ sở dạy nghề tổng hợp huyện**				**46,000**	**2,000**	**-**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**20,000**	**-**	**20,000**	**-**	**-**	**-**	**17,000**	**-**	**17,000**	**-**	**-**	**-**	**7,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7,000**
	Trung Tâm dạy nghề huyện	Di Lăng	2009 - 2011	Phòng học, nhà bộ môn, các công trình phụ trợ	46,000	2,000		2000				20,000		20000				17,000		17000				7,000					7000
1.4	**Cơ sở giáo dục khác**				**7,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6,000**	**-**	**6,000**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**-**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm GDTX huyện	Di Lăng	2010 - 2011	Phòng học, nhà bộ môn, các công trình phụ trợ	7,000	-						6,000		6000				1,000		1000				-					
1.5	**Bệnh viện huyện, bệnh viện khu**				**3,628**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,000**	**-**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**2,628**	**-**	**2,628**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

	vực, TTYT dự phòng																												
1	Trung tâm Y tế dự phòng huyện	Di Lăng	2010 - 2011	Nhà làm việc 200m2 và xe cứu thương	2,752	-						1,000		1000				1,752		1752				-					
2	Phòng khám khu vực Sơn Thành	Sơn Thành	2012	10 giường	876	-						-						876		876				-					
1.6	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp**				**10,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10,000**	-	**10,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm DV nông lâm nghiệp huyện	Di Lăng	2011 - 2015	Phòng làm việc, nhà công vụ	10,000	-						-						10,000		10,000				-					
1.7	**Các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã**				**36,000**	**20,000**	-	-	-	**20,000**	-	**16,000**	-	-	-	**16,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đập dâng Xô Lô	Sơn Trung - Sơn Hải	2009 - 2010	205ha	36,000	20,000				20,000		16,000				16,000		-						-					

1.8	**Đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã**				**524,000**	**2,000**	**-**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**14,000**	**-**	**9,000**	**-**	**5,000**	**-**	**478,000**	**-**	**-**	**-**	**478,000**	**-**	**30,000**	**-**	**-**	**-**	**30,000**	**-**
1	Sơn Tịnh-Sơn Hà ĐT623 (km22-km56)	Sơn Hà	2011	Bn=10,5;Bm=7,5m+thoát nước+Bn 18m; Bm 10,5m	320,000	-						-						320,000				320,000		-					
2	Sơn Cao-Sơn Ba	S.Cao-Ba	2010-2015	Bm=5,5m	63,000	-						5,000				5,000		58,000				58,000		-					
3	Thạch Nham-Hà Bắc	S.Nham+Hạ	2009-2010	Bm=5,5m+thóat nước	11,000	2,000		2,000				9,000		9,000				-						-					
4	Cầu Linh-Giang	S.Linh-S.Giang	2016-2020	L=150m; Bm= 9	30,000	-						-						-						30,000				30,000	
5	Tuyến Di Lăng-S.Thuỷ	S.Hải-S.Thủy	2011-2015	Bn=10,5m; Bm=7,5	100,000	-						-						100,000				100,000		-					
6	Tuyến Tà Man-Cà Tu	Cà Tu	2015-2016	Bn=18m; Bm=10,5	45,000	-						-						5,000				5,000		40,000				40,000	
1.9	**Các trung tâm cụm xã**				**330,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**330,000**	**-**	**330,000**	**-**	**-**	**-**

1	XD Trung tâm cụm xã Sơn Thượng	Sơn Thượng	2016	đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch	110,000	-						-						-						110,000		110,000			
2	XD Trung tâm cụm xã Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	2016	đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch	100,000	-						-						-						100,000		100,000			
3	XD Trung tâm cụm xã Sơn Linh	Sơn Linh	2016	đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch	120,000	-						-						-						120,000		120,000			
1.10	**Công trình khác cấp huyện**				**142,700**	**5,300**	**-**	**-**	**5,300**	**-**	**-**	**32,400**	**-**	**-**	**32,400**	**-**	**-**	**10,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10,000**	**95,000**	**-**	**30,000**	**-**	**60,000**	**5,000**
1	Hệ thống nước TT Di Lăng	Di Lăng	2009 - 2010		37,700	5,300			5,300			32,400			32,400			-						-					
2	Đài truyền thanh huyện	Di Lăng	2011		5,000	-						-						5,000					5,000	-					
3	Trung tâm văn hoá thông tin	Thị trấn Di Lăng	2018		10,000	-						-						5,000					5,000	5,000					5,000
4	Trung tâm thương mại huyện	Di Lăng	2016		30,000	-						-						-						30,000		30,000			
5	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Rin	Sơn Thượng - Sơn Trung	2016 - 2017	xây kè 3km chống sạt lở	60,000	-						-						-						60,000				60,000	

I I	***Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH đối với cấp xã***																													
2.1	**Trường học**				**99,359**	**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**1,177**	**-**	**1,177**	**-**	**-**	**-**	**73,639**	**-**	**73,639**	**-**	**-**	**-**	**24,043**	**-**	**16,302**	**-**	**7,741**	**-**
1	Trường Mầm non 17/3	Di Lăng	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	4,487	-						-						4,487		4,487				-				-	
2	Trường TH& THCS Sơn Hải	Sơn Hải	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	4,893	-						-						3,319		3,319				1,574		1,574			
3	Trường TH& THCS Sơn Trung	Sơn Trung	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	7,124	-						-						5,431		5,431				1,693		1,693			
4	Trường THCS Sơn Cao	Sơn Cao	2009 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên, nhà bán trú học sinh và công trình phụ trợ	9,088	2,000		2,000		-		2,915		2,915				1,729		1,729				2,444		2,444			

5	THCS Sơn Giang	Sơn Giang	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên, nhà bán trú học sinh và công trình phụ trợ	6,764	-				-		-						6,404		6,404				360		360			
1	Trường MG Sơn Thành	Sơn Thành	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	4,633	-						-						4,293		4,293				340		340			
2	Trường MG Sơn Nham	Sơn NHam	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	2,480	-						-						1,578		1,578				902		902			
3	Trường MG Sơn Cao	Sơn Cao	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	6,101	-						-						4,351		4,351				1,750		1,750			
4	Trường MG Sơn Linh	Sơn Linh	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	5,278	-						-						4,344		4,344				934		934			
5	Trường MG Sơn Giang	Sơn Giang	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình	3,941	-						-						3,651		3,651				290		290			

				phụ trợ																									
6	Trường MG Sơn Thủy	Sơn Thủy	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	5,525	-						-						3,772		3,772				1,753		1,753			
7	Trường MG Sơn Hải	Sơn Hải	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	1,528	-						-						1,348		1,348				180		180			
8	Trường MG Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	6,715	-						-						4,182		4,182				2,533		2,533			
9	Trường MG Sơn Ba	Sơn Ba	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	1,680	-						-						1,518		1,518				162		162			
10	Trường Mầm non 17/3	Di Lăng	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	4,487	-						-						4,487		4,487				-				-	
1	Trường TH Sơn Thành	Sơn Thành	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công	12,593	-						-						9,210		9,210				3,383				3,383	

				trình phụ trợ																									
2	Trường TH Sơn Nham	Sơn Nham	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	2,696	-						-						2,013		2,013				683		683			
3	Trường TH&THCS S.Nham	Sơn Nham	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	2,103	-						-						1,239		1,239				864		864			
4	Trường TH&THCS S.Cao	Sơn Cao	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	6,867	-						-						6,150		6,150				717		717			
5	Trường TH Sơn Hải	Sơn Hải	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	4,893	-						-						3,319		3,319				1,574		1,574			
6	Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	11,987	-						-						7,629		7,629				4,358				4,358	
7	Trường TH Sơn Ba	Sơn Ba	2009 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình	6,084	500		500				1,177		1,177				3,518		3,518				889		889			

				phụ trợ																										
8	Trường TH&THCS Nước Nia	Di Lăng	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	2,841	-						-						2,617		2,617				224		224			
9	THCS Sơn Hạ	Sơn Hạ	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên, nhà bán trú học sinh và công trình phụ trợ	6,927	-				-		-						4,420		4,420				2,507		2,507			
10	Trường TH Sơn Nham	Sơn NHam	2011 - 2020	phòng học, nhà ở giáo viên và công trình phụ trợ	2,696	-						-						2,013		2,013				683		683			
2.2	**Trạm y tế**				**12,551**	**4,086**	-	**4,086**	-	-	-	**1,293**	-	**1,293**	-	-	-	**5,379**	-	**5,379**	-	-	-	**1,793**	-	**1,793**	-	-	-
1	Trạm Y tế Sơn Hạ	Sơn Hạ	2011	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	-						-						1,793		1793				-					
2	Trạm Y tế Sơn Thành	Sơn Thành	2011	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà	1,793	-						-						1,793		1793				-					

				tập thể																									
3	Trạm Y tế Sơn Nham	Sơn Nham	2016	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	-						-						-						1,793		1793			
4	Trạm Y tế Sơn Cao	Sơn Cao	2011	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	-						-						1,793		1793				-					
5	Trạm Y tế Sơn Linh	Sơn Linh	2009 - 2010	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	500		500				1,293		1293				-						-					
6	Trạm Y tế Sơn Giang	Sơn Giang	2009 - 2010	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	1,793		1,793				-						-						-					
7	Trạm Y tế Sơn Hải	Sơn Hải	2009 - 2010	140m2, Trang thiết bị, tường rào + Nhà tập thể	1,793	1,793		1793				-						-						-					
2.3	**Đường giao thông liên thôn, bản, đường**				**75,500**	**13,400**	**-**	**11,400**	**-**	**2,000**	**-**	**15,600**	**-**	**11,100**	**-**	**4,500**	**-**	**46,500**	**-**	**32,500**	**-**	**14,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

	vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung																												
1	Đường Ô. Vía - Hóc Hà Via	Làng Đèo	2009 - 2010	Bm=3,5+thoát nước	900	400		400				500		500				-						-					
2	Đường xóm Cầu-Gò Rộc	Gò Rộc	2011 - 2015	Bm=3,5+thoát nước	900	-						-						900		900				-					
3	ĐT626 – Giá Gối.	S.Thủy	2011	Bm=3,5=thoát nước	10,000	-						-						10,000				10,000		-					
4	ĐT 626 - Gò Lăng	Tà Cơm	2011	Bm=3,5 + thoát nước	900	-						-						900		900				-					
5	ĐT Tà Ngao - Gò Lăng	Tà Cơm	2011	Bm=3,5 + thoát nước	900	-						-						900		900				-					
6	UBND xã-Ca Ra-Đèo Rơn	S.Thành	2009 - 2011	Bm=5,5	10,500	2,000				2,000		4,500				4,500		4,000				4,000		-					
7	ĐT623 – Gò Gạo.	S.Thành	2010	Bm=3,5	1,400	1,400		1,400				-												-					
8	Làng Mon - Xà Ay	S.Cao	2011	Bm=3,5m+thoát nuúoc	4,500	-						-						4,500		4,500				-					
9	Làng Ghè - Đồng Lang.	S.Linh	2011	Bm=3,5+thoát nước	2,700	-						-						2,700		2,700				-					
10	Gò Da – Làng Xinh.	S.Linh	2011	Bm=3,5+thoát nước	1,800	-						-						1,800		1,800				-					

11	Làng rê – Đèo Đinh.	S.Giang	2009 - 2010	Bm=3, 5m+thoát nước	4,000	2,000		2,000				2,000		2,000				-						-					
12	Hà Bắc-Gò Sim	S.Hạ	2009 - 2010	Bm=5, 5	3,000	1,500		1,500				1,500		1,500				-						-					
13	Chàm Rao – Làng Trố.	S. Nham	2010 - 2011	Bn=6; Bm=3, 5m+thoát nước	7,000	-						-						7,000		7,000				-					
14	Cà Nhoạt-Làng Rê.	S.Kỳ	2009 - 2010	Bm=3, 5+thoát nước	5,000	2,000		2,000				3,000		3,000				-						-					
15	Mò O-Làng Già	S.Ba	2010 - 2011	Bm=3, 5+thoát nước	6,800	-						-						6,800		6,800				-					
16	Tà Lanh-Gò Dềnh.	S.Thượng	2009 - 2010	Bm=3, 6	3,200	1,600		1600				1,600		1600				-						-					
17	ĐH.77 -Làng Mùng.	Sơn Bao	2009 - 2010	Bm=3, 5m+thoát nước	1,000	500		500				500		500				-						-					
18	Gò Dềnh-Mò O.	Sơn Bao	2009 - 2010	Bm=3, 5m+thoát nước	4,000	2,000		2000				2,000		2000				-						-					
19	Làng Trăn-Mang Hiên.	Sơn Hải	2011	Bm=3, 5+thoát nước	4,000	-						-						4,000		4000				-					
20	ĐT626 -Gò Lành-L.Trăn.	Sơn Hải	2011	Bm=3, 5+thoát nước	3,000	-						-						3,000		3000				-					
2.4	**Các công trình thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho**				**72,200**	**26,000**	**-**	**6,000**	**-**	**20,000**	**-**	**30,000**	**-**	**12,000**	**-**	**18,000**	**-**	**12,600**	**-**	**4,600**	**-**	**8,000**	**-**	**3,600**	**-**	**1,600**	**-**	**2,000**	**-**

	SX nông nghiệp																												
A- CÔNG TRÌNH MỞ RỘNG, NÂNG CẤP					**31,000**	**11,000**	-	**6,000**	-	**5,000**	-	**15,000**	-	**12,000**	-	**3,000**	-	**5,000**	-	-	-	**5,000**	-	-	-	-	-	-	-
	Hồ chứa nước																												
1	Hồ Di Lăng	TT Di Lăng			-	-						-						-						-					
a	*Tuyến kênh Đông*	Sơn Thành	2009 - 2010	450	13,000	1,500		1,500				8,500		8,500				3,000				3,000		-					
b	*Tuyến kênh Tây*	Di Lăng	2009 - 2015	120	10,000	5,000				5,000		3,000				3,000		2,000				2,000		-					
	Đập dâng																												
1	Mở rộng đập Tà Ba	Sơn Thượng	2009 - 2010	50	2,000	500		500				1,500		1,500				-						-					
2	Nước Nin	Sơn Ba	2009 - 2010	20	3,000	2,000		2,000				1,000		1,000				-						-					
3	Bờ Rang	Sơn Bao	2009	15	1,500	1,000		1,000				500		500				-						-					
4	Tà Vanh	Sơn Bao	2009	20	1,500	1,000		1,000				500		500				-						-					
5	Xã Trạch	Sơn Thành	2011 - 2015	65	6,000	-						-						6,000		6,000				-					
6	Bờ Liên	Sơn Kỳ	2011	120	5,000	-						-						5,000		5,000				-					
B- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG					**41,200**	**15,000**	-	-	-	**15,000**	-	**15,000**	-	-	-	**15,000**	-	**7,600**	-	**4,600**	-	**3,000**	-	**3,600**	-	**1,600**	-	**2,000**	-

	ĐẬP DÂNG				-	-						-						-						-					
1	Đập Đèo Đinh	Sơn Giang	2011	20	1,600	-						-						1,600		1,600				-					
2	Đập Vả Đinh	Sơn Giang	2016	20	1,600	-						-						-						1,600		1,600			
3	Đập dâng Nước Non	Sơn Bao	2013	10	2,000	-						-						2,000		2,000				-					
	KÊNH				-	-						-						-						-					
1	Kênh tưới Tà Dong	Sơn Bao	2014	5	1,000	-						-						1,000		1,000				-					
2	PRing	Sơn Linh	2009 - 2010	200	20,000	10,000				10,000		10,000				10,000		-						-					
	HỒ CHỨA				-	-						-						-						-					
1	Hồ chứa Kala	Sơn Linh	2009 - 2020	100	15,000	5,000				5,000		5,000				5,000		3,000				3,000		2,000				2,000	
2.5	**Công trình điện phục vụ sản xuất và dân sinh**				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	ĐiệnThôn Tà Cơm (Giá Gối)	S.Thủy	2009	22;0,4 &2TBA75KVA; 74 hộ	5,000	-						5,000		5,000				-						-					
2	Điện Thôn Làng Rào (Tà Biều)	S.Thủy	2011	22;0,4 &1TBA50KVA; 28 hộ	1,800	-						-						1,800		1,800				-					
3	Điện Thôn làng Đèo	Sơn Trung	2009 - 2010	22; 0,4; TBA 50KVA; 10	2,700	1,000		1000				1,700		1700				-						-					

				hộ																									
4	Điện Thôn làng Nà	Sơn Trung	2009 - 2010	22; 0,4; TBA 50KVA; 39 hộ	1,800	900		900				900		900				-						-					
5	Đường điện Thôn Gò Chu	Sơn Thành	2009 - 2010	Hạ thế trạm điện 50KW	1,200	1,000		1,000				200		200				-						-					
6	Đường điện Xóm Gò Đá	Sơn Thành	2011	Hạ thế trạm điện 50KW	1,800	-						-						1,800		1,800				-					
7	Đường điện Xóm Gò Rin	Sơn Thành	2011	Hạ thế trạm điện 50KW	1,200	-						-						1,200		1,200				-					
8	Đường điện Xóm Kà Long	Sơn Thành	2011	Hạ thế trạm điện 50KW	2,400	-						-						2,400		2,400				-					
9	Đường điện Xóm Gò Dổ	Sơn Thành	2011	Hạ thế trạm điện 50KW	1,200	-						-						1,200		1,200				-					
10	Đường điện Xóm Gò Ra	Sơn Thành	2011	Hạ thế trạm điện 50 KW	1,800	-						-						1,800		1,800				-					
11	Điện Thôn Xà Ây	Sơn Cao	2009	22;0,4 &TBA 50KVA; 55 hộ	1,800	1,800		1800				-						-						-					
12	Điện Thôn Làng Gung	Sơn Cao	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 55 hộ	3,600	-						-						3,600		3600				-					
13	Điện Thôn Làng Mon	Sơn Cao	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 36 hộ	2,700	-						-						2,700		2700				-					

14	Điện Thôn Làng Trang	Sơn Cao	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 55 hộ	900	-						-						900		900				-				
15	Điện Thôn Làng Trá	Sơn Cao	2012	22;0,4 &TBA 50KVA; 55 hộ	2,700	-						-						2,700		2700				-				
16	Điện Thôn Làng Ghè	S.Linh	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 50KVA; 56 hộ	2,700	1,000		1000				1,700		1700				-						-				
17	Điện Thôn Bồ Nung	S.Linh	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 75KVA; 160 hộ	4,000	2,000		20000				2,000		2000				-						-				
18	Điện Thôn Ka La	S.Linh	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 75KVA; 83 hộ	2,700	1,000		1000				1,700		1700				-						-				
19	Điện Gò Rìa-ThônLàng Rí	Sơn Giang	2009	22;0,4; 1 Trạm BA 50KVA	400	400		400				-						-						-				
20	Điện Bồ Dèo-Thôn Làng Lùng	Sơn Giang	2009	22;0,4; 1 Trạm BA 50KVA	600	600		600				-						-						-				
21	Điện Gò Xếp-Thôn Làng Rê	Sơn Giang	2011	22;0,4; 3 Trạm BA 50KVA	500	-						-						500		500				-				
22	Điện Gò Rem - Thôn Gò Ngoài	Sơn Giang	2012	22;0,4; 2 Trạm BA 50KVA	200	-						-						200		200				-				
23	Điện Gò Ngang-	Sơn Giang	2011	22;0,4; 4 Trạm BA	700	-						-						700		700				-				

	Thôn Tà Đinh			50KVA																									
24	Điện Thôn Đèo Rơn	Sơn Hạ	2010 - 2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 174 hộ	3,600	-						1,000		1000				2,600		2600				-					
25	Điện Thôn Kà Tu	Sơn Hạ	2009 - 2010	0,4&TBA25 KVA; 12 hộ	1,200	600		600				600		600				-						-					
26	Điện Thôn Đèo Gió	Sơn Hạ	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 43 hộ	2,700	-						-						2,700		2700				-					
27	Thôn Cận Sơn	S.Nham	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 50KVA; 174 hộ	3,600	1,000		10000				2,600		2600				-						-					
28	Thôn Chàm Rao	S.Nham	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 100KVA; 60 hộ	2,000	1,000		10000				1,000		1000				-						-					
29	Thôn Xà Nay	S.Nham	2009 - 2010	22;0,4 &TBA 100KVA; 60 hộ	4,000	1,000		10000				3,000		3000				-						-					
30	Thôn Làng Riềng	S.Kỳ	2011	22;0,4 &TBA 75KVA; 92 hộ	4,000	-						-						4,000		4,000				-					
31	Thôn Làng Rê	S.Kỳ	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 32 hộ	4,500	-						-						4,500		4,500				-					
32	Thôn Làng Trăng	S.Kỳ	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 12 hộ	2,700	-						-						2,700		2,700				-					
33	Thôn Nước Lát	S.Kỳ	2013	22;0,4 &TBA 75KVA; 225	6,000	-						-						6,000		6,000				-					

				hộ																									
34	Thôn Làng Già	Sơn Ba	2011	22;0,4 &TBA 75KVA; 103 hộ	3,000	-						-						3,000		3000				-					
35	Thôn Mò O	Sơn Ba	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 62 hộ	3,600	-						-						3,600		3600				-					
36	Điện thôn Gò Ren	Sơn Thượng	2009	22;0,4 &TBA 25KVA; 16 hộ	1,800	1,800		1800				-						-						-					
37	Điện thôn Tà Pa	Sơn Thượng	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 36 hộ	3,600	-						-						3,600		3600				-					
38	Điện thôn Làng Nưa	Sơn Thượng	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 45 hộ	2,700	-						-						2,700		2700				-					
39	Điện thôn Nước Tăm	Sơn Thượng	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 35 hộ	1,800	-						-						1,800		1800				-					
40	Điện thôn Nước Bao	Sơn Bao	2009	22;0,4 &TBA 25KVA; 15 hộ	1,000	1,000		1,000				-						-						-					
41	Điện thôn Nước Rin	Sơn Bao	2011	22;0,4 &TBA 25KVA; 13 hộ	1,000	-						-						1,000		1000				-					
42	Điện thôn Nước Tang	Sơn Bao	2011	22;0,4 &TBA 50KVA; 69 hộ	2,700	-						-						2,700		2700				-					
43	Điện thôn Tà Pía	Sơn Hải	2009 - 2010	0,4&TBA 50KV	2,400	1,200		120				1,200		1200				-						-					

				A; 15 hộ				0																					
4 4	Điện thôn Làng Lành	Sơn Hải	2009 - 2010	0,4&TBA 25KVA; 23 hộ	1,500	500		500				1,000		1000				-						-					
2.6	**Công trình nước sinh hoạt**				**8,600**	**1,600**	**-**	**1,600**	**-**	**-**	**-**	**900**	**-**	**900**	**-**	**-**	**-**	**6,100**	**-**	**6,100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	NSH tự chảy tập trung xóm Bồ Dèo, thôn Làng Lùng	Sơn Giang	2011	28	400	-						-						400		400				-					
2	NSH tự chảy tập trung xóm Làng Rề, thôn Làng Rề	Sơn Giang	2011	50	600	-						-						600		600				-					
3	NSH Suối Tê	Sơn Bao	2011	40	400	-						-						400		400				-					
4	NSH Nước Răm	Sơn Bao	2011	40	400	-						-						400		400				-					
5	NSH Làng Chúc	Sơn Bao	2011	30	300	-						-						300		300				-					
6	Hệ thống nước tự chảy thôn Tà Màu	Sơn Trung	2009 - 2010	40	600	300		300				-						300		300				-					

7	Hệ thống cụm vòi NSH thôn Gò Rộc	Sơn Trung	2009 - 2010	70	700	300		300				400		400				-						-						
8	Hệ thống nước tự chảy Rà Gầm	Sơn Trung	2011	40	400	-						-						400		400				-						
9	NSH Hà Níc-Làng Vố	Sơn Thượng	2009	50	1,000	1,000		1,000				-						-						-						
10	NSH Nước Ray-Làng Nưa	Sơn Thượng	2011	50	1,000	-						-						1,000		1,000				-						
11	NSH Nước Dầm	Sơn Thượng	2011	80	1,000	-						-						1,000		1,000				-						
12	NSH Làng Bâm	Sơn Kỳ	2011	45	500	-						500		500				-						-						
13	NSH Xóm Bắc	Sơn Kỳ	2011	42	600	-						-						600		600				-						
14	NSH Mô Nít	Sơn Kỳ	2011	45	700	-						-						700		700				-						
2.7	**Chợ trung tâm xã**				**5,000**	**1,000**	**-**	**1,000**	**-**	**-**	**-**	**2,000**	**-**	**500**	**-**	**-**	**1,500**	**2,000**	**-**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	XD chợ Sơn Hạ	S.Hạ	2009 - 2010	Nhà lồng, Ki ốt	1,500	1,000		1,000				500		500				-						-						
2	XD chợ Sơn Thượng	S.Thượng	2010	Nhà lồng, Ki ốt	1,500	-						1,500					1,500	-						-						
3	Chợ Sơn Thành	S.Thành	2011	Mặt bằng+ Nhà	2,000	-						-						2,000		2,000				-						

				lồng																									
2.8	**Trạm chuyển tiếp phát thanh xã**				**8,400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,600**	**-**	**1,400**	**-**	**-**	**4,200**	**2,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	Sơn Thượng	2010	Nhà làm việc + Thiết bị	1,400	-						1,400					1,400	-						-					
2	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	Sơn Bao	2010	Nhà làm việc + Thiết bị	1,400	-						1,400					1,400	-						-					
3	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	S.Trung	2011	Nhà + thiết bị	1,400	-						-						1,400					1,400	-					
4	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	Sơn Hải	2011	Nhà + thiết bị	1,400	-						-						1,400					1,400	-					
5	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	Làng Rào	2010	Nhà làm việc + Thiết bị	1,400	-						1,400		1,400				-						-					
6	Nhà làm việc Trạm truyền thanh	Sơn Kỳ	2010	Nhà làm việc + Thiết bị	1,400	-						1,400					1,400	-						-					
2.9	**Nhà văn hóa xã, thôn,**				**24,700**	**700**	**-**	**700**	**-**	**-**	**-**	**3,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,000**	**21,000**	**-**	**9,000**	**-**	**-**	**12,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

	bản																												
1	Nhà văn hoá xã Sơn Bao	Sơn Bao	2009 - 2010	Mặt bằng + nhà VH	3,700	700		700				3,000					3,000	-						-					
2	Nhà văn hoá xã Sơn Trung	Sơn Trung	2013		3,000	-						-						3,000					3,000	-					
3	Nhà văn hoá xã Sơn Hải	Sơn Hải	2012		3,000	-						-						3,000		3,000				-					
4	Nhà văn hoá xã Sơn Ba	Sơn Ba	2011		3,000	-						-						3,000					3,000	-					
5	Nhà văn hoá xã Sơn Cao	Sơn Cao	2011		3,000	-						-						3,000		3,000				-					
6	Nhà văn hoá xã Sơn Linh	Sơn Linh	2011		3,000	-						-						3,000					3,000	-					
7	Nhà văn hoá xã Sơn Hạ	Sơn Hạ	2011		3,000	-						-						3,000		3,000				-					
8	Nhà văn hoá xã Sơn Nham	Sơn Nham	2011		3,000	-						-						3,000					3,000	-					
2.10	**Các công trình xử lý chất thải, tạo mặt bằng các**				**24,000**	-	-	-	-	-	-	**3,000**	-	**3,000**	-	-	-	**21,000**	-	**21,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

	cụm công nghiệp, làng nghề																												
a	Công trình xử lý rác thải				**10,000**	-	-	-	-	-	-	**3,000**	-	**3,000**	-	-	-	**7,000**	-	**7,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu xử lý rác thải huyện	Kà Đáo	2011	Mặt bằng 4 ha	4,000	-						-						4,000		4,000				-					
2	Hố chôn rác hợp vệ sinh	Sơn Kỳ	2010	Mặt bằng + TB	1,500	-						1,500		1,500				-						-					
3	Hố chôn rác hợp vệ sinh	Sơn Hạ	2010	Mặt bằng + TB	1,500	-						1,500		1,500				-						-					
4	Hố chôn rác hợp vệ sinh	Sơn Giang	2011	Mặt bằng + TB	1,500	-						-						1,500		1,500				-					
5	Hố chôn rác hợp vệ sinh	Sơn Thượng	2011	Mặt bằng + TB	1,500	-						-						1,500		1,500				-					
b	Cụm công nghiệp, làng nghề				14,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,000	-	14,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cụm CN Sơn Hải	S.Hải	2012 - 2013	San nền + Điện + tường rào	3,500	-						-						3,500		3,500				-					
2	Cụm CN Sơn Thượng	Sơn Thượng	2012 - 2014	San nền + Điện + tường rào	10,500	-						-						10,500		10,500				-					
2.11	**Đinh canh, định cư**				**42,386**	-	-	-	-	-	-	**13,869**	-	**13,869**	-	-	-	**28,518**	-	**28,518**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1	Làng Trò	Sơn Nham	2011 - 2015	56 hộ	11,748	-						-						11,748		11,748				-					
2	Đường Làng Rào - Giá Gối	Sơn Thủy	2011 - 2015	52 hộ	5,523	-						-						5,523		5,523				-					
3	Nước Ruộng	Sơn Kỳ	2011 - 2015	39 hộ	11,247	-						-						11,247		11,247				-					
4	Màng Pô	Sơn Ba	2010	75 hộ	7,759	-						7,759		7,759				-						-					
5	Mang Cành	Sơn Trung	2010	55 hộ	6,110	-						6,110		6,110				-						-					